CÔNG TY CP ẮCQUY TIA SÁNG

Địa chỉ : Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải phòng

Tel : 0225-3835375 ; Fax: 0225 -3835876

Người ký: ĐOÀN VĂN QUANG
Email: quangtiasang@gmail.com
Ký ngày: 20/01/2022 10:42:21

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV - NĂM 2021

Nơi gửi: .....

Tên DN: CÔNG TY CP ẮCQUY TIA SÁNG
Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải phòng

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bô Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV - NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**69.349.899.124**	**63.839.504.982**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**5.234.274.613**	**1.468.038.435**
1. Tiền	111		5.234.274.613	1.468.038.435
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.084.497.974**	**14.235.213.928**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	16.726.742.033	18.814.858.504
2. Trả trước cho người bán	132		22.186.686	4.564.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	179.648.154	299.699.101
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(4.844.078.899)	(4.883.908.087)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**50.089.605.915**	**47.887.800.443**
1. Hàng tồn kho	141	6	50.698.456.743	48.528.662.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(608.850.828)	(640.861.630)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.941.520.622**	**248.452.176**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.456.051.894	248.452.176
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	15	485.468.728	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**33.243.982.161**	**34.017.286.588**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		95.288.657	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	4b	95.288.657	
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**33.148.693.504**	**33.879.580.224**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	29.133.409.769	32.795.468.024
. Nguyên giá	222		140.464.561.112	137.782.787.607
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111.331.151.343)	(104.987.319.583)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	2.994.002.335	
. Nguyên giá	225		2.994.002.335	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.021.281.400	1.084.112.200
. Nguyên giá	228		1.314.154.000	1.314.154.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(292.872.600)	(230.041.800)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	07	-	**137.706.364**
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			137.706.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	11b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**102.593.881.285**	**97.856.791.570**

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**23.245.932.697**	**19.190.121.814**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20.675.207.751**	**19.094.756.138**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	12	5.514.427.498	3.921.402.704
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		417.083.822	1.746.006.104
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	20.870.346	270.585.919
4. Phải trả người lao động	315		3.758.980.749	4.325.131.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	229.262.421	234.434.217
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	288.439.490	301.548.508
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14a	8.097.517.941	5.919.903.410
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	1.449.354.312	1.677.208.929
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		899.271.172	698.534.947
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.570.724.946**	**95.365.676**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	90.365.676	95.365.676
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	2.480.359.270	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**79.347.948.588**	**78.666.669.756**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**79.347.948.588**	**78.666.669.756**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.433.249.032	5.756.994.695
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.459.899.556	5.454.875.061
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		855.044.499	946.512.813
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.604.855.057	4.508.362.248
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**102.593.881.285**	**97.856.791.570**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lương Văn Tuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

Tên DN: CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế : 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV- Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	51.692.973.629	43.458.144.286	182.297.057.260	166.905.573.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	690.447.756	672.993.453	2.183.601.135	2.274.929.469
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.002.525.873	42.785.150.833	180.113.456.125	164.630.643.624
4. Giá vốn hàng bán	11	28	44.899.949.128	35.819.962.215	154.605.987.184	135.218.428.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.102.576.745	6.965.188.618	25.507.468.941	29.412.214.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	122.708.695	147.120.226	607.019.228	400.939.639
7. Chi phí tài chính	22	30	222.207.464	144.653.393	706.405.923	1.010.245.695
Trong đó : Lãi vay phải trả	*23*		*175.849.612*	*143.390.376*	*564.176.311*	*936.427.013*
8. Chi phí bán hàng	24	31	3.778.135.108	4.032.980.698	12.605.168.588	13.546.690.676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	1.512.128.712	1.973.985.951	7.492.519.730	10.043.014.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		712.814.156	960.688.802	5.310.393.928	5.213.203.967
11. Thu nhập khác	31	33	1.800.000	8.135.182	55.815.391	48.938.181
12. Chi phí khác	32	34	-	-	4.957	7.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		1.800.000	8.135.182	55.810.434	41.938.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		714.614.156	968.823.984	5.366.204.362	5.255.142.148
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35	(179.769.728)	(120.084.723)	761.349.305	746.779.900
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36				-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		894.383.884	1.088.908.707	4.604.855.057	4.508.362.248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		133	161	683	668
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải phòng, Ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lương Văn Tuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
MST: 0200168458

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV- Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV- 2021	Quý IV- 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**5.366.204.362**	**5.255.142.148**
2. Điều chỉnh cho các khoản		***6.870.447.015***	***6.555.082.218***
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.605.943.600	7.532.108.218
- Các khoản dự phòng	03	(299.694.607)	(1.909.701.187)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.736.927	(1.610.236)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.715.216)	(2.141.590)
- Chi phí lãi vay	06	564.176.311	936.427.013
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***12.236.651.377***	***11.810.224.366***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	497.476.696	16.407.273.408
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.169.794.670)	2.122.050.915
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(374.216.285)	(15.986.613.965)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.652.193	195.947.653
- Tiền lãi vay đã trả	13	(566.085.018)	(1.048.920.734)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.022.698.461)	(1.054.519.207)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(250.100.000)	(139.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***8.353.885.832***	***12.305.592.436***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(5.875.056.880)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.715.216	2.141.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(5.872.341.664)***	***2.141.590***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	114.995.883.490	113.980.459.944
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.277.238.124)	(122.349.126.830)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(60.671.565)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV- 2021	Quý IV- 2020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*1.285.233.801*	*(11.741.406.886)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**3.766.777.969**	**566.327.140**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.468.038.435**	**901.790.980**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(541.791)	(79.685)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5.234.274.613**	**1.468.038.435**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lương Văn Tuyến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV - 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, P.Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, P.Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	436.790.756	382.227.615
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.797.483.857	1.085.810.820
- Tiền đang chuyển	-	
	5.234.274.613	**1.468.038.435**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	673.364.551	2.207.945.770
- Công Ty Cổ phần BMC Vĩnh Phúc	1.042.423.800	1.019.865.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ôtô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy Ôtô Cửu Long	-	1.471.705.400
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	1.560.110.821	1.301.047.902
- Trans Horizon Co., Ltd	1.572.381.720	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.878.461.141	12.814.294.432
	16.726.742.033	**18.814.858.504**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	148.394.537		265.152.965	
- Ký cược ngắn hạn	9.000.000		9.000.000	
- Phải thu khác	22.253.617		25.546.136	
	179.648.154	**-**	**299.699.101**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược dài hạn	95.288.657			
	95.288.657	**-**	**-**	**-**

5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000		838.646.000	
- Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836		482.504.836	
- DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007		440.000.007	
- Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	399.330.910		399.330.910	
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879		431.170.879	
- Các đối tượng khác	2.330.012.620	77.586.353	2.832.079.988	539.824.533
	4.921.665.252	***77.586.353***	***5.423.732.620***	***539.824.533***

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	15.983.028.519	(217.571.082)	16.448.086.067	(167.233.278)
- Công cụ, dụng cụ	4.468.976.894		3.822.101.990	(111.889.554)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.703.618.853	-	21.095.772.119	-
- Thành phẩm	5.617.233.527	(391.279.746)	3.801.600.843	(361.738.798)
- Hàng hóa	182.396.243	-	103.382.212	-
- Hàng gửi bán	2.743.202.707	-	3.257.718.842	-
	50.698.456.743	**(608.850.828)**	**48.528.662.073**	**(640.861.630)**
			-	

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí đầu tư XDCB dở dang hệ thống PCCC	-	137.706.364
	-	**137.706.364**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang 13)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
* **NGUYÊN GIÁ**		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	**2.994.002.335**	**2.994.002.335**
Số dư cuối kỳ	**2.994.002.335**	**2.994.002.335**
* **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**		
Số dư đầu năm	-	
Khấu hao trong kỳ	-	
Số dư cuối kỳ	-	
* **GIÁ TRỊ CÒN LẠI**		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**2.994.002.335**	**2.994.002.335**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
* **NGUYÊN GIÁ**			
Số dư đầu năm	**1.000.000.000**	**314.154.000**	**1.314.154.000**
Mua trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	**1.000.000.000**	**314.154.000**	**1.314.154.000**
* **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**			-
Số dư đầu năm	-	**230.041.800**	**230.041.800**
Khấu hao trong kỳ	-	62.830.800	62.830.800
Số dư cuối kỳ	-	**292.872.600**	**292.872.600**
* **GIÁ TRỊ CÒN LẠI**			-
Tại ngày đầu năm	**1.000.000.000**	**84.112.200**	**1.084.112.200**
Tại ngày cuối kỳ	**1.000.000.000**	**21.281.400**	**1.021.281.400**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
*** NGUYÊN GIÁ**						
Số dư đầu năm	**24.120.117.569**	**103.485.518.185**	**4.580.480.512**	**458.292.264**	**5.138.379.077**	**137.782.787.607**
- Mua trong kỳ			35.000.000	139.290.000	2.706.764.545	2.881.054.545
- Giảm khác			142.469.000		56.812.040	199.281.040
Số dư cuối năm	**24.120.117.569**	**103.485.518.185**	**4.473.011.512**	**597.582.264**	**7.788.331.582**	**140.464.561.112**
*** GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**						
Số dư đầu năm	**14.785.399.166**	**80.095.733.835**	**4.558.662.333**	**458.292.264**	**5.089.231.985**	**104.987.319.583**
- Khấu hao trong kỳ	960.525.038	5.315.162.644	14.797.984	35.696.186	216.930.948	6.543.112.800
- Giảm khác			142.469.000		56.812.040	199.281.040
Số dư cuối năm	**15.745.924.204**	**85.410.896.479**	**4.430.991.317**	**493.988.450**	**5.249.350.893**	**111.331.151.343**
*** GIÁ TRỊ CÒN LẠI**						
Tại ngày đầu năm	**10.411.494.607**	**29.720.801.231**	**32.727.271**	**16.854.125**	**82.868.208**	**40.264.745.442**
Tại ngày cuối năm	**8.374.193.365**	**18.074.621.706**	**42.020.195**	**103.593.814**	**2.538.980.689**	**29.133.409.769**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.039.185.530 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.888.987.662 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn				
- Công ty CP XNK Hóa chất	-	-	74.536.000	74.536.000
- Công ty TNHH KAE IOU	441.351.177	441.351.177	1.549.788.809	1.549.788.809
- Phải trả các đối tượng khác	5.073.076.321	5.073.076.321	2.297.077.895	2.297.077.895
	5.514.427.498	**5.514.427.498**	**3.921.402.704**	**3.921.402.704**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- CN C.Ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	-	-	2.145.000	2.145.000
	-	**-**	**2.145.000**	**2.145.000**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	8.438.125	5.785.932
- Chi phí phải trả khác	22.500.000	34.090.000
- Tiền điện	198.324.296	194.558.285
	229.262.421	**234.434.217**
b) Dài hạn		

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang 15)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Trang 16)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ 01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ 31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) VAY NGẮN HẠN						
- Vay ngân hàng	**3.097.154.510**	**3.097.154.510**	**111.227.806.955**	**108.698.365.224**	**5.626.596.241**	**5.626.596.241**
Bidv	1.320.000.000	1.320.000.000	45.438.519.994	43.077.011.283	3.681.508.711	3.681.508.711
Vietin	1.777.154.510	1.777.154.510	65.789.286.961	65.621.353.941	1.945.087.530	1.945.087.530
- Vay khác (CBCNV)	**2.822.748.900**	**2.822.748.900**	**1.227.045.700**	**1.578.872.900**	**2.470.921.700**	**2.470.921.700**
Cộng Vay ngắn hạn	**5.919.903.410**	**5.919.903.410**	**112.454.852.655**	**110.277.238.124**	**8.097.517.941**	**8.097.517.941**
b) VAY DÀI HẠN						
Vay và nợ dài hạn (TTC)	-	-	**2.541.030.835**	**60.671.565**	**2.480.359.270**	**2.480.359.270**
Cộng Vay dài hạn	-	-	**2.541.030.835**	**60.671.565**	**2.480.359.270**	**2.480.359.270**
Tổng cộng:	**5.919.903.410**	**5.919.903.410**	**114.995.883.490**	**110.337.909.689**	**10.577.877.211**	**10.577.877.211**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

	Dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
	Phải thu 01/01/2021	Phải nộp 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu 31/12/2021	Phải nộp 31/12/2021
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		-	119.554.952	119.554.952		
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		-	6.729.503.851	6.729.503.851		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	97.640.186	97.640.186	-	
- Thuế thu nhập cá nhân		36.366.941	202.493.905	217.990.500		20.870.346
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		81.579.428	761.349.305	1.022.698.461	179.769.728	
- Thuế nhà đất, thuê đất		152.639.550	586.983.232	1.045.321.782	305.699.000	
- Các khoản thuế, phí khác		-	16.444.000	16.444.000		-
Cộng	**-**	**270.585.919**	**8.513.969.431**	**9.249.153.732**	**485.468.728**	**20.870.346**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	123.270.873	3.449.797
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	165.168.617	298.098.711
Quỹ An sinh XH	*50.112.471*	*49.830.571*
Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện	*33.652.038*	*33.652.038*
Lãi vay phải trả	*39.890.000*	*44.450.900*
Phải trả trợ cấp người lao động	*41.172.000*	*113.203.000*
Các khoản phải trả khác	*342.108*	*56.962.202*
	288.439.490	**301.548.508**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.365.676	95.365.676
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
	90.365.676	**95.365.676**

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả	1.449.354.312	1.677.208.929
	1.449.354.312	**1.677.208.929**
b) Dài hạn		

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**67.454.800.000**	**5.300.767.995**	**5.311.706.213**	**78.067.274.208**
- Lãi trong kỳ			4.508.362.248	4.508.362.248
- Chia cổ tức			(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		456.226.700	(456.226.700)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(456.226.700)	(456.226.700)
- Thưởng Viên chức quản lý			(80.000.000)	(80.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**67.454.800.000**	**5.756.994.695**	**5.454.875.061**	**78.666.669.756**
Số dư đầu năm nay	**67.454.800.000**	**5.756.994.695**	**5.454.875.061**	**78.666.669.756**
- Lãi trong kỳ			4.604.855.057	4.604.855.057
- Chia cổ tức			(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		676.254.337	(676.254.337)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi			(450.836.225)	(450.836.225)
- Thưởng Viên chức quản lý			(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**67.454.800.000**	**6.433.249.032**	**5.459.899.556**	**79.347.948.588**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%
	67.454.800.000	**100%**	**67.454.800.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*67.454.800.000*	*67.454.800.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*67.454.800.000*	*67.454.800.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.745.480*	*6.745.480*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.745.480*	*6.745.480*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Quý 4/21	Quý 4/20
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	6.433.249.032	5.756.994.695
	6.433.249.032	**5.756.994.695**

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	8.014,96	1.806,80

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	182.297.057.260	166.905.573.093
	182.297.057.260	**166.905.573.093**

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
- Chiết khấu thương mại	2.124.951.015	2.257.152.449
- Hàng bán bị trả lại	58.650.120	17.777.020
	2.183.601.135	**2.274.929.469**

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu thuần bán hàng	180.113.456.125	164.630.643.624
	180.113.456.125	**164.630.643.624**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	154.394.758.469	135.678.254.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	211.228.715	(459.825.923)
	154.605.987.184	**135.218.428.916**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.715.216	2.141.590
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	604.304.012	397.187.813
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.610.236
	607.019.228	**400.939.639**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi tiền vay	564.176.311	936.427.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	139.492.685	73.818.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.736.927	
	706.405.923	**1.010.245.695**

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.909.091	
Thu nhập khác	22.546.300	35.762.999
Các khoản khác	7.360.000	13.175.182
	55.815.391	**48.938.181**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí khác	4.957	7.000.000
	4.957	**7.000.000**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
a) *Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:*		
- Chi phí nguyên vật liệu	371.695.267	276.767.583
- Chi phí nhân công	2.602.502.788	2.601.281.631
- Chi phí khấu hao TSCĐ	123.747.780	123.747.780
- Chi phí dự phòng	1.309.211.457	2.198.150.415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.985.897.465	3.403.797.229
- Chi phí khác bằng tiền	4.212.113.831	4.942.946.038
	12.605.168.588	**13.546.690.676**
b) *Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:*		
- Chi phí nhân công	5.047.289.046	6.059.765.464
- Chi phí nguyên vật liệu	99.805.356	184.013.389
- Chi phí khấu hao TSCĐ	434.692.262	476.412.754
- Thuế, phí và lệ phí	578.033.670	1.035.531.782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.795.946	1.084.963.001
- Chi phí khác bằng tiền	721.903.450	1.202.327.619
	7.492.519.730	**10.043.014.009**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.729.335.150	109.575.846.982
Chi phí nhân công	22.011.269.064	19.203.711.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.605.943.600	7.532.108.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.603.008.964	10.447.664.638
Chi phí khác bằng tiền	6.755.453.755	7.591.246.300
	176.705.010.533	**154.350.577.801**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**5.366.204.362**	**5.255.142.148**
Các khoản điều chỉnh tăng	72.004.957	**79.000.000**
- Chi phí không được trừ	*4.957*	*7.000.000*
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*72.000.000*	*72.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm		-
- Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước		
Thu nhập chịu thuế TNDN kỳ này	**5.438.209.319**	**5.334.142.148**
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.087.641.864**	**1.066.828.430**
Thuế TNDN được giảm theo NĐ 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ	**326.292.559**	**(320.048.530)**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	**81.578.428**	**389.317.735**
Thuế TNDN đã nộp trong năm	**(1.022.698.461)**	**(1.054.519.207)**
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(179.770.728)**	**81.578.428**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
Mua nguyên vật liệu		VND	VND
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	21.550.000	19.013.440

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
- Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Tập đoàn	38.323.980	53.240.000
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"	-	5.789.100
- Công ty CP Hóa chất Việt Trì	"	59.840.000	23.740.000

**** Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:***

Phải trả cho người bán ngắn hạn		31/12/2021	01/01/2021
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn		2.145.000
Phải thu khách hàng	"		
- Công ty CP DAP - Vinachem		24.521.200	8.329.200
- Công ty CP Hóa chất Việt Trì		65.824.000	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thù lao HĐQT	204.000.000	204.000.000
Thù lao thành viên BKS	22.000.000	24.000.000
Thu nhập của Trưởng ban kiểm soát	176.380.279	162.064.195
Tiền lương của Tổng giám đốc	380.622.899	361.736.409
Tiền lương của người quản lý khác	530.399.826	424.072.386

33. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lương Văn Tuyến